

ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024 – 2025

MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 12

(BỔ SUNG)

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU. BIỂU ĐỒ

***LƯU Ý:** Nội dung đề hk1 sẽ có các câu hỏi tương tự các câu hỏi ôn tập bổ sung.

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một đáp án đúng)

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị ở nước ta giai đoạn 1990 – 2021 (Đơn vị: triệu người)

| Năm | 1990 | 2000 | 2015 | 2021 |
|------------------|------|------|------|------|
| Tổng số dân | 66,9 | 77,6 | 92,2 | 95,8 |
| Số dân thành thị | 12,9 | 18,7 | 30,9 | 36,6 |

Để thể hiện số dân thành thị trong tổng số dân của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất

- A. cột chồng. B. miền. C. đường. D. kết hợp.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng một số tỉnh ở nước ta năm 2021

| Tỉnh | Kiên Giang | Cà Mau | Bạc Liêu | Sóc Trăng |
|---|------------|--------|----------|-----------|
| Diện tích nuôi trồng thủy sản (nghìn ha) | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng (nghìn tấn) | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Miền.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

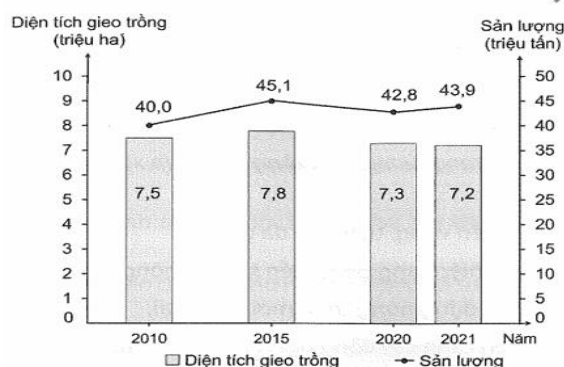
Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021 (Đơn vị: %)

| Năm | 2010 | 2015 | 2021 |
|---------------------|------|------|------|
| Trồng trọt | 73,4 | 66,9 | 60,8 |
| Chăn nuôi | 25,1 | 30,7 | 34,7 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 1,5 | 2,4 | 4,5 |

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 thì

- A. tỉ trọng ngành trồng trọt chiếm cao nhất. B. tỉ trọng ngành chăn nuôi chiếm thấp nhất.
C. tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng chậm nhất. D. tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng ít nhất.

Câu 4: Cho biểu đồ sau:



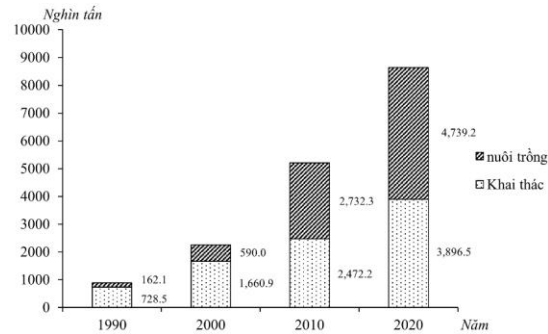
Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Dựa vào biểu đồ, em hãy cho biết năm nào sau đây có năng suất lúa cao nhất?

- A. năm 2010. B. năm 2020. C. năm 2015. D. năm 2021.

Câu 5: Cho biểu đồ

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2020 11 IT

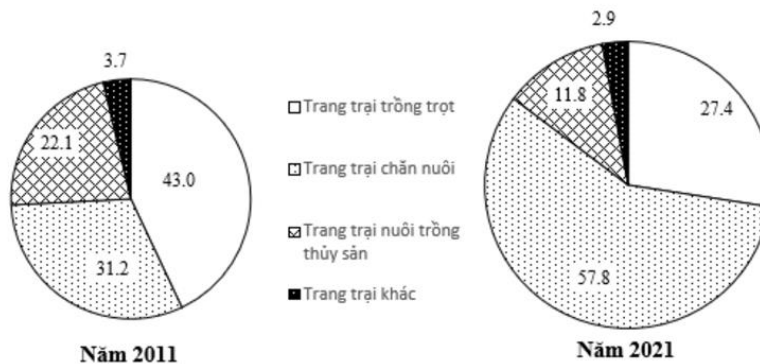


Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây chính xác nhất?

- A. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 – 2020.
- B. Cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 – 2020.
- C. Giá trị sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 – 2020.
- D. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu thủy sản nước ta giai đoạn 1990 – 2020.

Câu 6: Cho biểu đồ:

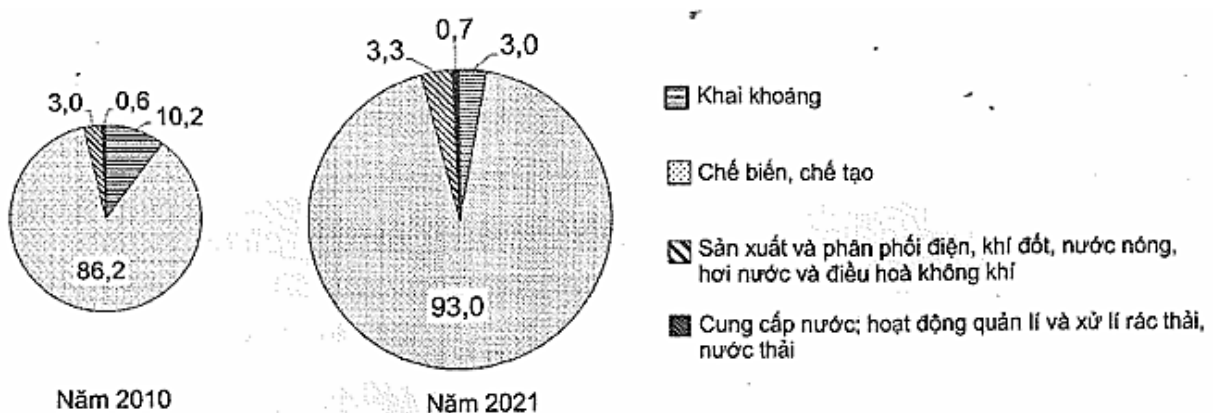
TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG NƯỚC TA NĂM 2011 VÀ 2021



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây chính xác nhất?

- A. Tốc độ tăng trưởng số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động của nước ta năm 2011 và 2021.
- B. Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động của nước ta năm 2011 và 2021.
- C. Sự chuyển dịch cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động của nước ta năm 2011 và 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng số trang trại phân theo quy mô của nước ta năm 2011 và 2021.

Câu 7: Cho biểu đồ



Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta, năm 2010 và 2021 (Đơn vị %)

Dựa vào biểu đồ, em hãy cho biết phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta năm 2010 và 2021?

- A. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm.
- B. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng.
- C. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm.
- D. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 8: cho bảng số liệu sau :

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

| | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
|---------------------------------|------|------|------|------|
| Diện tích gieo trồng (triệu ha) | 7,5 | 7,8 | 7,3 | 7,2 |
| Sản lượng (triệu tấn) | 40,0 | 45,1 | 42,7 | 43,9 |

Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

- a) Năng suất lúa nước ta năm 2021 là 61 tạ/ha.
- b) Năng suất lúa tăng nhờ nước ta mở rộng diện tích gieo trồng.
- c) Diện tích lúa giảm do nước ta chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
- d) Tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa nước ta năm 2021 là 109,8%

Câu 9: Cho bảng số liệu:

Diện tích RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 - 2022

(Đơn vị: triệu ha)

| Năm | | 1943 | 2010 | 2015 | 2022 |
|---------------------|---------------|------|------|------|------|
| Tổng diện tích rừng | | 14,3 | 13,4 | 14,1 | 14,8 |
| Trong đó: | Rừng tự nhiên | 14,3 | 10,3 | 10,2 | 10,2 |
| | Rừng trồng | 0,0 | 3,1 | 3,9 | 4,6 |

Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

- a) Tổng diện tích rừng nước ta có xu hướng tăng nhanh và gấp 1,5 lần từ năm 1943 đến năm 2021.
- b) Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do tăng diện tích rừng trồng.
- c) Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, trung bình mỗi năm giảm: 0,5 triệu ha.
- d) Biểu đồ kết hợp là thích hợp nhất để thể hiện số liệu theo bảng trên.

III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn: (ghi và tô vào ô tương ứng với đáp án của mình)

Câu 10: Cho bảng số liệu:

Dân số nước ta phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2000 – 2019 (Đơn vị : nghìn người)

| Năm | 2000 | 2009 | 2014 | 2019 |
|-----------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng số | 77631 | 86025 | 90729 | 97015 |
| Thành thị | 18725 | 25585 | 30035 | 34659 |
| Nông thôn | 59906 | 60440 | 60694 | 62356 |

Dựa vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- a) Giai đoạn 2000 – 2019, trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm bao triệu người ? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân) .
- b) Tỷ lệ dân thành thị nước ta tăng bao nhiêu % giai đoạn 2000 – 2019 ? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân) .

c) Diện tích nước ta là 331 nghìn km², tính mật độ dân số nước ta năm 2019? (làm tròn đến chữ số cuối cùng hàng đơn vị) .

Câu 11: Cho bảng số liệu

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi của nước ta, giai đoạn 2019 – 2021

(Đơn vị : Nghìn người)

| Năm | 2020 | 2021 |
|--------------|---------|---------|
| 15 – 24 tuổi | 6061,5 | 5094,3 |
| 25 – 49 tuổi | 34622,2 | 31902,8 |
| Trên 50 tuổi | 14159,2 | 13563,4 |

Tính cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi 15-24 tuổi của nước ta năm 2021? (Đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 12: Cho bảng số liệu

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

| Năm | 2010 | 2013 | 2016 |
|---------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng số | 50.473,50 | 53.549,30 | 54.482,80 |

Giai đoạn 2010 đến 2016, trung bình mỗi năm lực lượng lao động nước ta tăng thêm bao nhiêu?(Đơn vị: nghìn người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 13: Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

| Năm | 2010 | 2015 | 2021 |
|----------------------------------|------|------|------|
| Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị | 4.29 | 3.37 | 4.33 |
| Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn | 4.26 | 2.39 | 2.96 |

Giai đoạn 2010 - 2021, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến hai chữ số của phần thập phân)

Câu 14: Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta, giai đoạn 1990 – 2021

| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 | 2021 |
|--------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| Số dân thành thị (triệu người) | 12.9 | 14.9 | 18.7 | 22.3 | 26.5 | 30.9 | 36.6 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 19.5 | 20.8 | 24.1 | 27.1 | 30.4 | 33.5 | 37.1 |

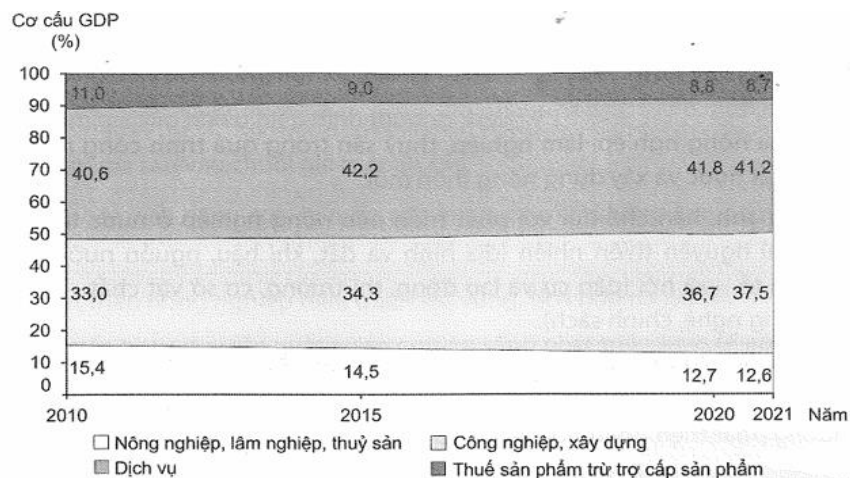
Số dân thành thị nước ta tăng trung bình bao nhiêu triệu người trong giai đoạn 1990 – 2021? (làm tròn kết quả đến hai chữ số của phần thập phân)

Câu 15: Dựa vào bảng số liệu sau:

| Vùng | Tổng số đô thị (đô thị) | Số dân (triệu người) |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
| Cả nước | 749 | 36,6 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 158 | 2,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 140 | 8,7 |
| Tây Nguyên | 60 | 1,7 |
| Đông Nam Bộ | 56 | 12,2 |

Em hãy cho biết, năm 2021 số dân đô thị của vùng Đông Nam Bộ gấp bao nhiêu lần vùng Tây Nguyên? (Làm tròn kết quả đến hai số thập phân của số lần)

Câu 16: Cho biểu đồ

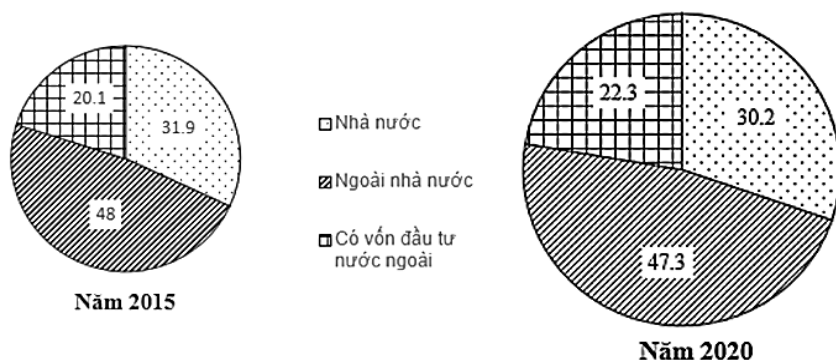


Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Trong giai đoạn 2010 – 2021, tỉ trọng GDP nhóm ngành dịch vụ tăng bao nhiêu phần trăm (%)? (Làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 17: Cho biểu đồ

Cơ cấu GDP nước ta phân theo thành phần kinh tế năm 2015 và 2020



Trong giai đoạn 2010 – 2020, tỉ trọng GDP thành phần kinh tế nhà nước giảm bao nhiêu phần trăm (%)? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 18: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

| Thành phần kinh tế | 2010 | 2021 |
|------------------------------------|------|------|
| Kinh tế Nhà nước | 29,3 | 21,2 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 43,0 | 50,1 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 15,2 | 20,0 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 12,5 | 8,7 |

Từ năm 2010 đến năm 2021, thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng GDP giảm bao nhiêu phần trăm (%)? (Làm tròn kết quả đến một số thập phân của %)

Câu 19: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP (giá hiện hành) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2021

| Thành phần kinh tế | Kinh tế Nhà nước | Kinh tế ngoài Nhà nước | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
|--------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|
| GDP (%) | 21,2 | 50,1 | 20,0 |

Em hãy cho biết, năm 2021, thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng GDP cao gấp mấy lần thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)?

Câu 20. Cho bảng số liệu:

GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế năm 2000 và năm 2021
(Đơn vị: tỉ đồng)

| Năm | Tổng số | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp, xây dựng | Dịch vụ |
|------|---------|-------------------------------------|-----------------------|---------|
| 2000 | 441 | 108 | 162 | 171 |
| 2021 | 7746 | 1070 | 3174 | 3502 |

Dựa vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- a) Năm 2021, GDP ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng bao nhiêu % trong tổng cơ cấu GDP của nước ta ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)
- b) Giai đoạn 2000-2021, tỷ trọng GDP ngành công nghiệp tăng bao nhiêu % trong tổng cơ cấu GDP của nước ta ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 21: Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021
(Đơn vị: nghìn ha)

| Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
|--------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Cây công nghiệp hàng năm | 797.6 | 676.8 | 457.8 | 425.9 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2015.5 | 2150.5 | 2185.8 | 2200.2 |

Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010 ? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 22: Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

| Tiêu chí \ Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 797,6 | 676,8 | 457,8 | 425,9 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2 015,5 | 2 150,5 | 2 185,8 | 2 200,2 |

Dựa vào bảng số liệu, diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (Làm tròn kết quả đến một số thập phân của %)

Câu 23: Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của các vùng và cả nước năm 2021

| Khu vực | Cả nước | TD&MN Bắc Bộ | ĐB sông Hồng | BTB và DH miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | ĐBS CửuLong |
|---------------------------|---------|--------------|--------------|----------------------|------------|-------------|-------------|
| Diện tích rừng (nghìn ha) | 14745,2 | 5375,0 | 487,3 | 5582,7 | 2572,7 | 479,8 | 247,7 |

Hãy tính tỉ lệ diện tích rừng của vùng BTB và DH miền Trung so với cả nước năm 2021? (Làm tròn kết quả đến một số thập phân của %)

Câu 24: Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở nước ta, năm 2010 và 2021
(Đơn vị: triệu tấn)

| Năm | Tổng sản lượng thủy sản | Khai thác | Nuôi trồng |
|------|-------------------------|-----------|------------|
| 2010 | 5,2 | 2,5 | 2,7 |
| 2021 | 8,8 | 3,9 | 4,9 |

Từ năm 2010 đến năm 2021, tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác trong tổng sản lượng thủy sản giảm bao nhiêu phần trăm (%)?(làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 25: Cho bảng số liệu:
Số lượng trang trại phân theo vùng ở nước ta, năm 2000 và 2021 (Đơn vị: trang trại)

| Vùng | Năm 2000 | Năm 2021 |
|--------------------------------------|----------|----------|
| Cả nước | 57.069 | 23.771 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 2.507 | 2.493 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.214 | 6.306 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 8.527 | 3.078 |
| Tây Nguyên | 3.589 | 1.948 |
| Đông Nam Bộ | 8.265 | 4.390 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 31.967 | 5.556 |

- Dựa vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi sau:
- a) Từ năm 2000 đến năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng trang trại tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả hàng đơn vị)
 - b) Số lượng trang trại của vùng nhiều nhất chiếm bao nhiêu phần trăm cả nước? (Làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 26: Cho bảng số liệu sau:
Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) của nước ta .
(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

| Năm | Giá trị sản xuất công nghiệp |
|------|------------------------------|
| 2010 | 6817,3 |
| 2015 | 13 026,8 |
| 2021 | 13 026,8 |

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2010 bằng 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 27: Cho bảng số liệu:
Sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

| Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 |
|-----------------------------------|------|------|------|------|
| Dầu thô (triệu tấn) | 15.0 | 18.7 | 11.5 | 11.0 |
| Khai thác trong nước | 14.8 | 16.9 | 9.7 | 9.1 |
| Khí tự nhiên (tỉ m ³) | 9.4 | 10.7 | 9.2 | 7.5 |

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng của khí tự nhiên chiếm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Câu 28: Cho bảng số liệu:
Một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2014

| Năm | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 |
|-----------------------|--------|---------|---------|---------|
| Than sạch (nghìn tấn) | 44 835 | 42 083 | 41 064 | 41 086 |
| Dầu thô (nghìn tấn) | 15 014 | 16 739 | 16 705 | 17 392 |
| Điện (triệu kwh) | 91 722 | 115 147 | 124 454 | 141 250 |

Tính tốc độ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp than sạch của nước ta năm 2014? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 29: Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô, than sạch và điện của nước ta, giai đoạn 2010- 2022

| Năm | 2010 | 2015 | 2020 | 2022 |
|-------------------------|------|-------|-------|-------|
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,7 | 44,6 | 49,8 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 18,7 | 11,5 | 10,8 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 157,9 | 235,4 | 258,8 |

Dựa vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- So với năm 2010, năm 2022 điện nước ta tăng bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân) .
- Giai đoạn 2010 – 2022, tốc độ tăng của điện nhiều hơn than sạch bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến một chữ số hàng đơn vị) .
- Trung bình mỗi năm, điện nước ta tăng bao nhiêu tỉ kWh? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân) .

***LƯU Ý:**

NỘI DUNG ĐỀ HK1 SẼ CÓ CÁC CÂU HỎI TƯƠNG TỰ CÁC CÂU HỎI ÔN TẬP BỔ SUNG.